

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh

Số: 336/QĐ-UBND; 22/05/2025; 07:56:11; +07:00

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn nông thôn tỉnh Kon Tum
(kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
I	TP. Kon Tum	17.707	154	2.684	15,2	23	14,9	14.575	82,3	121	78,6	97,5	93,5
1	Chư Hreng	880	14	0	0,0	0	0,0	852	96,8	12,0	85,7	96,8	85,7
2	Đăk Blà	1.948	35	0	0,0	0	0,0	1.895	97,3	33,0	94,3	97,3	94,3
3	Đăk Cấm	1.737	13	1.053	61,9	9	69,2	613	35,3	4,0	30,8	97,2	100,0
4	Đăk Năng	1.000	5	38	3,8	3	60,0	931	93,1	1,0	20,0	96,9	80,0
5	Đăk Rơ Wa	937	10	98	10,5	1	10,0	802	85,6	8,0	80,0	96,1	90,0
6	Đoàn Kết	1.147	4	0	0,0	0	0,0	1.127	98,3	3,0	75,0	98,3	75,0
7	Hoà Bình	1.848	20	676	36,6	5	25,0	1.138	61,6	13,0	65,0	98,2	90,0
8	Ia Chim	2.874	12	668	23,3	3	25,0	2.139	74,4	9,0	75,0	97,7	100,0
9	Kroong	1.307	20	0	0,0	0	0,0	1.264	96,7	19,0	95,0	96,7	95,0
10	Ngọc Bay	1.326	9	151	11,9	2	22,2	1.139	85,9	7,0	77,8	97,8	100,0
11	Vinh Quang	2.703	12	0	0,0	0	0,0	2.675	99,0	12,0	100,0	99,0	100,0
II	H. Đăk Hà	14.387	312	5.113	35,5	43	13,8	8.105	56,3	190	60,9	91,9	74,7
1	Xã Đăk La	2.274	36	1.199	52,7	2	5,6	981	43,1	24	66,7	95,9	72,2
2	Xã Đăk Ui	1.406	32	0	0,0	0	0,0	1.161	82,6	21	65,6	82,6	65,6
3	Xã Ngọc Réo	1.205	29	204	16,9	0	0,0	944	78,3	21	72,4	95,3	72,4
4	Xã Đăk Ngọc	1.074	8	449	41,8	0	0,0	583	54,3	5	62,5	96,1	62,5
5	Xã Đăk Hring	2.037	39	1.081	53,1	11	28,2	873	42,9	20	51,3	95,9	79,5

TT	Tên huyện, xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
6	Xã Đắk Mar	1.890	53	1.091	57,7	6	11,3	700	37,0	33	62,3	94,8	73,6
7	Xã Đắk Pxi	1.118	45	116	10,4	13	28,9	851	76,1	24	53,3	86,5	82,2
8	Xã Đắk Long	925	34	78	8,4	2	5,9	640	69,2	24	70,6	77,6	76,5
9	Xã Hà Mòn	1.261	5	810	64,2	1	20,0	406	32,2	3	60,0	96,4	80,0
10	Xã Ngọc Wang	1.197	31	85	7,1	8	25,8	966	80,7	15	48,4	87,8	74,2
III	H. Đắk Tô	9.196	892	3.569	38,8	152	17,0	4.803	52,2	643	72,1	91,0	89,1
1	Xã Đắk Rơ Nga	957	155	90	9,4	14	9,0	682	71,3	111	71,6	80,7	80,6
2	Xã Đắk Trăm	1.074	204	412	38,4	59	28,9	609	56,7	138	67,6	95,1	96,6
3	Xã Diên Bình	1.957	86	1.314	67,1	14	16,3	563	28,8	68	79,1	95,9	95,3
4	Xã Kon Đào	1.042	54	0	0,0	0	0,0	948	91,0	49	90,7	91,0	90,7
5	Xã Ngọc Tụ	743	112	438	59,0	27	24,1	274	36,9	80	71,4	95,8	95,5
6	Xã Pô Kô	905	136	173	19,1	6	4,4	570	63,0	105	77,2	82,1	81,6
7	Xã Tân Cảnh	1.844	43	992	53,8	15	34,9	760	41,2	25	58,1	95,0	93,0
8	Xã Văn Lem	674	102	150	22,3	17	16,7	397	58,9	67	65,7	81,2	82,4
IV	H. Tu Mơ Rông	7.257	1.416	2.352	32,4	417	29,4	4.520	62,3	907	64,1	94,7	93,5
1	Đăk Hà	935	161	152	16,3	26	16,1	742	79,4	127	78,9	95,6	95,0
2	Đăk Na	846	183	362	42,8	78	42,6	448	53,0	92	50,3	95,7	92,9
3	Đăk Rơ Ông	993	192	0	0,0	0	0,0	944	95,1	181	94,3	95,1	94,3
4	Đăk Sao	962	185	324	33,7	61	33,0	601	62,5	112	60,5	96,2	93,5
5	Măng Ri	540	70	432	80,0	55	78,6	84	15,6	10	14,3	95,6	92,9
6	Ngọc Lây	545	98	421	77,2	75	76,5	99	18,2	17	17,3	95,4	93,9

TT	Tên huyện, xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
7	Ngọc Yêu	514	82	252	49,0	40	48,8	166	32,3	26	31,7	81,3	80,5
8	Tê Xăng	475	89	202	42,5	37	41,6	251	52,8	47	52,8	95,4	94,4
9	Tu Mơ Rông	380	75	125	32,9	24	32,0	239	62,9	47	62,7	95,8	94,7
10	Văn Xuôi	315	81	82	26,0	21	25,9	219	69,5	56	69,1	95,6	95,1
11	Đăk Tờ Kan	752	200	0	0,0	0	0,0	727	96,7	192	96,0	96,7	96,0
V	H. Ngọc Hồi	11.616	369	3.330	28,7	109	29,5	7.947	68,4	233	63,1	97,1	92,7
1	Đăk Ang	1.169	100	540	46,2	45	45,0	595	50,9	48	48,0	97,1	93,0
2	Đăk Dục	1.517	44	429	28,3	12	27,3	1.045	68,9	28	63,6	97,2	90,9
3	Đăk Kan	1.440	20	125	8,7	2	10,0	1.271	88,3	16	80,0	96,9	90,0
4	Đăk Nông	1.211	23	314	25,9	5	21,7	862	71,2	16	69,6	97,1	91,3
5	Đăk Xú	1.997	58	308	15,4	8	13,8	1.629	81,6	46	79,3	97,0	93,1
6	Pờ Y	2.699	64	1.593	59,0	36	56,3	1.030	38,2	24	37,5	97,2	93,8
7	Sa Loong	1.583	60	21	1,3	1	1,7	1.515	95,7	55	91,7	97,0	93,3
VI	H. Đăk Glei	12.187	1.030	4.598	37,7	332	32,2	6.477	53,1	534	51,8	90,9	84,1
1	Đăk Choong	1.051	46	262	24,9	10	21,7	749	71,3	31	67,4	96,2	89,1
2	Đăk 'Kroong	1.237	42	668	54,0	21	50,0	512	41,4	16	38,1	95,4	88,1
3	Đăk Long	1.624	214	776	47,8	95	44,4	640	39,4	79	36,9	87,2	81,3
4	Đăk Man	399	41	292	73,2	29	70,7	30	7,5	3	7,3	80,7	78,0
5	Đăk Môn	1.785	69	272	15,2	10	14,5	1.445	81,0	54	78,3	96,2	92,8
6	Đăk Nhoong	712	36	324	45,5	15	41,7	248	34,8	12	33,3	80,3	75,0
7	Đăk Pek	2.549	118	1.050	41,2	47	39,8	1.401	55,0	60	50,8	96,2	90,7

TT	Tên huyện, xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
8	Đăk Plô	453	39	306	67,5	25	64,1	59	13,0	4	10,3	80,6	74,4
9	Mường Hoang	885	190	112	12,7	20	10,5	731	82,6	148	77,9	95,3	88,4
10	Ngọc Linh	795	208	196	24,7	48	23,1	500	62,9	122	58,7	87,5	81,7
11	Xã Xốp	697	27	340	48,8	12	44,4	162	23,2	5	18,5	72,0	63,0
VII	H. Kon Plông	6.458	898	3.850	59,6	457	50,9	2.205	34,1	278	31,0	93,8	81,8
1	Xã Đăk Nên	627	154	478	76,2	109	70,8	101	16,1	20	13,0	92,3	83,8
2	Xã Đăk Rìng	610	128	354	58,0	63	49,2	196	32,1	26	20,3	90,2	69,5
3	Xã Đăk Tăng	508	37	382	75,2	22	59,5	109	21,5	7	18,9	96,7	78,4
4	Xã Hiếu	992	219	112	11,6	24	11,0	834	84,1	157	71,7	95,7	82,6
5	Xã Măng Bút	1.270	157	988	77,8	113	72,0	196	15,4	19	12,1	93,2	84,1
6	Xã Măng Cành	835	45	504	66,9	25	55,6	244	29,2	10	22,2	96,2	77,8
7	Xã Ngọc Tem	962	114	668	69,4	74	64,9	256	26,6	27	23,7	96,0	88,6
8	Xã Pờ Ê	654	44	364	55,7	27	61,4	269	41,1	12	27,3	96,8	88,6
VIII	H. Kon Rẫy	6.261	363	1.986	31,7	101	27,8	4.000	63,9	198	54,5	95,6	82,4
1	Xã Đăk Kôi	865	111	223	25,8	26	23,4	560	64,7	71	64,0	90,5	87,4
2	Xã Đăk Pnê	669	78	337	50,4	38	48,7	306	45,7	34	43,6	96,1	92,3
3	Xã Đăk Ruồng	1.419	28	505	35,6	8	28,6	857	60,4	8	28,6	96,0	57,1
4	Xã Đăk Tơ Lung	706	30	338	47,9	13	43,3	348	49,3	13	43,3	97,2	86,7
5	Xã Đăk Tờ Re	1.411	76	0	0,0	0	0,0	1.364	96,7	71	93,4	96,7	93,4
6	Xã Tân Lập	1.191	40	583	49,0	16	40,0	565	47,4	1	2,5	96,4	42,5
IX	H. Sa Thầy	12.459	396	2.993	24,0	89	22,5	8.460	67,9	268	67,7	91,9	90,2

TT	Tên huyện, xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
1	Xã Hơ Moong	1.620	50	657	40,6	20	40,0	882	54,4	27	54,0	95,0	94,0
2	Xã Mô Rai	1.650	64	414	25,1	17	26,6	1.098	66,5	42	65,6	91,6	92,2
3	Xã Rò Koi	1.643	65	319	19,4	12	18,5	872	53,1	35	53,8	72,5	72,3
4	Xã Sa Bình	1.337	17	436	32,6	6	35,3	831	62,2	10	58,8	94,8	94,1
5	Xã Sa Nghĩa	856	15	305	35,6	6	40,0	545	63,7	8	53,3	99,3	93,3
6	Xã Sa Nhơn	1.571	54	567	36,1	18	33,3	992	63,1	35	64,8	99,2	98,1
7	Xã Sa Sơn	966	26	0	0,0	0	0,0	924	95,7	25	96,2	95,7	96,2
8	Xã Ya Ly	624	28	73	11,7	3	10,7	523	83,8	23	82,1	95,5	92,9
9	Xã Ya Tăng	486	21	0	0,0	0	0,0	413	85,0	18	85,7	85,0	85,7
10	Xã Ya Xiêr	1.706	56	222	13,0	7	12,5	1.380	80,9	45	80,4	93,9	92,9
X	H. Ia H'Drai	3.934	157	712	18,1	23	14,6	3.101	78,8	126	80,3	96,9	94,9
1	Xã Ia Dom	848	21	424	50,0	10	47,6	398	46,9	9	42,9	96,9	90,5
2	Xã Ia Đal	1826	77	0	0,0	0	0,0	1.768	96,8	74	96,1	96,8	96,1
3	Xã Ia Tơi	1260	59	288	22,9	13	22,0	935	74,2	43	72,9	97,1	94,9
	Tổng cộng	101.462	5.987	31.187	30,7	1.746	29,2	64.193	63,3	3.498	58,4	94,0	87,6